
BẢNG GIÁ



sapa:

CÔNG NGHỆ CHÂU ÂU & NHẬT BẢN

ĐẲNG CẤP CHẤT LƯỢNG - DẪN LỐI TƯƠNG LAI

Quality With Integrity | Fabrication Done Right



THIẾT KẾ - SẢN XUẤT - PHÂN PHỐI - THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - ĐÙN ÉP - GIA CÔNG



CÔNG TY TNHH LONG VÂN NTV

Kinh doanh & Phân phối
Tư vấn thiết kế và Nhận đặt khuôn

T: +84 8 38 660 887 - 38 638 500
F: +84 8 38 651 081
E: info@longvan.com.vn

299/4 Lý Thường Kiệt,
P.15, Q.11, TP. HCM, Việt Nam



CÔNG TY TNHH LONG VÂN

Sơn & Gia công Nhôm
Xuất nhập khẩu

T: +84 650 375 8593
F: +84 650 375 9469
E: loval@hcm.vnn.vn

76 Đại lộ Bình Dương, P. Lái Thiêu,
TX. Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam



ALV, LLC.

Tư vấn thiết kế
Dịch vụ sản xuất

T: +1 425 329 2583
F: +1 425 483 1058
E: info@thealv.com

19125 North Creek Pkwy - Ste. 120
Bothell, WA 98012, USA

Kinh doanh & Phân phối nhôm thanh định hình
Tư vấn thiết kế - Nhận đặt khuôn

ĐVT: 1,000 đồng

Vui lòng liên hệ xác nhận giá trước khi đặt hàng

Tăng	467	697	1503	3070
	468	713	2342	4526
36%	524	1493	2385	4645
	647	1494	2935	4811
<i>các mã hàng:</i>	694	1495	3059	4814

Tăng 33% các mã hàng còn lại

Áp dụng từ 10/06/2022



CÔNG TY TNHH LONG VÂN NTV

Văn phòng: 299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP. HCM, Việt Nam
T: 08 38 660 887 - 38 638 500 - F: 08 38 651 081

www.longvan.com.vn

THÔNG SỐ KỸ THUẬT					GIÁ THANH NHÔM					
Mã số	Tên gọi	Hình mặt cắt	Độ Dày	Chiều dài (m)	Mở Trống	ED bóng				STD
						Trắng	Màu	Vàng	Đen	

CỬA ĐI 70 - 1.3 LY				
244	Bản lề sàn		2.5	6.0
375	Đứng trơn		1.3	6.0
376	Đứng móc		1.3	6.0
377	Trên dưới		1.3	6.0
378	Đố giữa		1.3	6.0
379	Khung bao vít		1.2	6.0
380	Khung bao		1.2	6.0
382	Ghép hông		1.2	6.0
445	Ghép giữa		1.2	6.0
1696	Thanh chia ô		1.2	6.0
375	Đứng trơn		1.3	4.8
376	Đứng móc		1.3	4.8

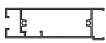
CỬA ĐI 70 - 1.7 LY				
1016	Khung bao vít		1.7	6.0
1017	Khung bao		1.7	6.0
1018	Trên dưới		1.7	6.0
1019	Đố giữa		1.7	6.0
1020	Đứng trơn		1.7	6.0
1021	Đứng móc		1.7	6.0
1022	Ghép giữa		1.7	6.0
1020	Đứng trơn		1.7	4.8
1021	Đứng móc		1.7	4.8

CỬA ĐI 76				
217	Đứng trơn		1.4	6.0
219	Khung bao		1.15	6.0
223	Đố giữa		1.4	6.0

Ghi chú: Giá màu SM101ED = S101ED + 6%
Giá màu SM101 = S101 + 6%

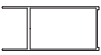
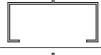
THÔNG SỐ KỸ THUẬT					GIÁ THANH NHÔM					
Mã số	Tên gọi	Hình mặt cắt	Độ Dày	Chiều dài (m)	Mở Trắng	ED bóng				STD
						Trắng	Màu	Vàng	Đen	
224	Gài đồ giữa		1.0	6.0	104	112	119	126	129	124
225	Trên, dưới		1.2	6.0	753	797	851	904	939	768
226	Đứng móc		1.4	6.0	628	664	709	753	783	640
229	Gài khung bao		1.35	6.0	162	171	183	194	202	174
712	Lưới muỗi nhỏ		1.0	6.0	173	183	196	208	216	198
826	Khung bao		1.15	6.0	489	518	553	587	610	514
1092	Lưới muỗi lớn		1.0	6.0	248	262	280	297	309	277
1116	Đứng trơn		1.1	6.0	447	473	505	536	558	467
2867	Ngang cánh lưới muỗi		1.0	6.0	186	197	210	223	232	213
4480	Đứng cánh trơn		1.4	6.0	737	781	833	885	920	740
4481	Đứng cánh móc		1.4	6.0	666	705	752	799	830	664
4482	Khung bao vít		1.15	6.0	500	529	565	600	624	530
4608	Khung giữa 2 gờ		1.15	6.0	714	756	807	857	891	730
217	Đứng trơn		1.4	4.8	458	484	517	549	571	460
226	Đứng móc		1.4	4.8	503	532	568	603	627	512

CỬA ĐI 76 - 1.7 LY

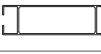
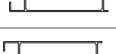
229	Gài khung bao		1.35	6.0	162	171	183	194	202	174
1049	Khung bao		1.7	6.0	774	820	875	929	966	766
1051	Đứng móc		1.7	6.0	746	790	843	895	930	745
1053	Đứng trơn		1.7	6.0	696	737	787	836	869	685
1054	Trên dưới		1.7	6.0	989	1047	1117	1187	1234	977
1063	Khung bao vít		1.7	6.0	723	765	817	867	902	712
1051	Đứng móc		1.7	4.8	597	632	675	716	744	596
1053	Đứng trơn		1.7	4.8	557	590	630	669	696	548

CỬA ĐI 100

814	Đứng lồng nheo		1.5	6.0	588	623	665	706	734	585
815	Đứng trơn		1.5	6.0	564	598	638	677	704	563

THÔNG SỐ KỸ THUẬT					GIÁ THANH NHÔM					
Mã số	Tên gọi	Hình mặt cắt	Độ Dày	Chiều dài (m)	Mở Trắng	ED bóng				STD
						Trắng	Màu	Vàng	Đen	
816	Ngang dưới		1.4	6.0	909	963	1027	1091	1134	921
817	Ngang trên		1.4	6.0	527	557	595	632	657	532
818	Nẹp gài		1.2	6.0	95	103	109	115	119	106
819	Đế gài		1.2	6.0	152	161	172	183	190	172
820	Hông trơn		1.4	6.0	571	605	645	685	712	593
821	Đứng hờ		1.4	6.0	620	656	700	744	773	645
822	Đứng hông		1.4	6.0	827	875	934	992	1031	841
823	Khung bao 2 gờ		1.4	6.0	876	927	989	1051	1092	893
824	Ngang giữa		1.4	6.0	661	699	746	793	824	670
814	Đứng lồng nheo		1.5	4.8	471	499	532	565	588	468
815	Đứng trơn		1.5	4.8	452	479	511	542	564	451

CỬA ĐI 130

1549	Đứng trơn		1.2	6.0	669	708	756	803	835	684
1550	Đứng móc		1.2	6.0	734	778	830	881	916	756
2233	Khung bao		1.3	6.0	713	755	805	855	889	731
2234	Nẹp giả gỗ		0.9	6.0	131	141	151	159	164	170
2235	Thanh chia ô		1.0	6.0	375	397	423	449	467	388
2236	Đế bầu có chân		0.8	6.0	103	111	118	125	128	129
2237	Nẹp bầu		0.8	6.0	58	62	66	70	72	70
2279	Nẹp dài		1.1	6.0	200	211	226	240	249	241
2342	Đế bầu không chân		0.8	6.0	91	96	103	109	113	111
2453	Nẹp khung bao		1.1	6.0	243	257	274	291	303	290
2454	Nẹp nhỏ		0.9	6.0	86	91	97	103	107	110
2536	Đế nghiêng không chân (rãnh 9mm)		0.8	6.0	90	95	102	108	112	112
2993	Khung bao		1.3	6.0	617	653	697	740	769	646
3126	Khung bao giữa		1.3	6.0	925	979	1045	1110	1154	938
3183	Đố giữa		1.2	6.0	672	711	759	806	838	685
1549	Đứng trơn		1.2	4.8	536	567	605	643	668	548
1550	Đứng móc		1.2	4.8	588	623	664	705	733	605

Ghi chú: Giá màu SM101ED = S101ED + 6%
 Giá màu SM101 = S101 + 6%

THÔNG SỐ KỸ THUẬT					GIÁ THANH NHÔM					
Mã số	Tên gọi	Hình mặt cắt	Độ Dày	Chiều dài (m)	Mở Trống	ED bóng				STD
						Trắng	Màu	Vàng	Đen	

CỬA ĐI 134										
1965	Đứng móc		1.2	6.0	762	807	861	915	951	787
1966	Đứng trơn		1.2	6.0	721	763	814	865	899	734
1967	Ngang cánh giữa		1.2	6.0	849	899	959	1019	1059	845
1968	Chia ô		1.0	6.0	411	435	465	493	513	423
1969	Nẹp gài bầu		0.8	6.0	210	222	237	252	262	237
2049	Khung bao		1.3	6.0	972	1029	1099	1167	1213	961
1965	Đứng móc		1.2	4.8	610	646	689	732	761	630
1966	Đứng trơn		1.2	4.8	577	611	652	692	720	588

CỬA ĐI LÙA 76 - 1.2 LY										
202	Máng đơn		1.2	6.0	304	322	344	365	380	357
205	Ngang trên		1.2	6.0	320	339	362	384	399	335
206	Ngang dưới		1.2	6.0	461	488	521	554	575	477
207	Máng trên		1.2	6.0	511	542	578	614	638	576
209	Khung bao đơn		1.2	6.0	211	224	239	253	263	249
210	Đứng móc		1.2	6.0	401	425	453	481	500	417
211	Máng dưới gờ thấp		1.2	6.0	409	433	462	491	510	444
212	Đường rãnh đơn		1.2	6.0	208	220	235	249	259	238
213	Đứng trơn		1.2	6.0	407	431	460	488	507	417
214	Trung gian		1.2	6.0	231	244	260	277	288	269
215	Đứng khung bao		1.2	6.0	349	369	394	419	435	375
554	Khung bao đơn		1.2	6.0	314	332	354	376	391	336
1778	Máng dưới gờ cao		1.2	6.0	455	482	514	546	567	501
210	Đứng móc		1.2	4.8	321	340	363	385	400	334
213	Đứng trơn		1.2	4.8	326	345	368	391	406	334

CỬA ĐI LÙA 76 - 1.4 LY										
1025	Máng đơn		1.4	6.0	348	369	393	418	434	396

		THÔNG SỐ KỸ THUẬT			GIÁ THANH NHÔM					
Mã số	Tên gọi	Hình mặt cắt	Độ Dày	Chiều dài (m)	Mở Trắng	ED bóng				STD
						Trắng	Màu	Vàng	Đen	
1026	Ngang trên		1.4	6.0	360	381	407	432	449	370
1027	Ngang dưới		1.4	6.0	527	558	596	633	658	535
1028	Máng trên		1.4	6.0	582	617	658	699	727	639
1029	Khung bao đơn		1.4	6.0	244	258	276	293	305	279
1030	Đứng móc		1.4	6.0	476	504	538	572	594	483
1031	Đường rãnh đơn		1.4	6.0	226	239	255	271	281	255
1032	Đứng trơn		1.4	6.0	469	497	530	563	585	472
1033	Trung gian		1.4	6.0	266	281	300	319	331	300
1034	Khung bao đứng		1.4	6.0	397	420	448	476	495	418
1036	Đường rãnh gờ thấp		1.4	6.0	443	469	501	532	553	475
1030	Đứng móc		1.4	4.8	381	404	431	458	476	387
1032	Đứng trơn		1.4	4.8	376	398	424	451	468	378

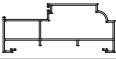
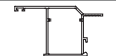
CỬA LÙA 100

3033	Đứng khung bao		1.2	6.0	544	576	615	653	679	588
3034	Đứng trơn		1.2	6.0	420	444	474	504	524	429
3035	Đứng móc ngoài		1.2	6.0	514	545	581	617	642	527
3036	Đứng móc trong		1.2	6.0	566	599	639	679	706	577
3038	Đứng trơn 4 cánh		1.2	6.0	511	542	578	614	638	521
3039	Đứng trơn neo 4 cánh		1.2	6.0	558	591	631	670	696	568
3040	Máng trên		1.2	6.0	793	840	896	952	989	881
3041	Ngang trên		1.2	6.0	404	428	456	485	504	423
3042	Ngang dưới lớn		1.2	6.0	661	700	747	794	825	670
3043	Ngang dưới nhỏ		1.2	6.0	513	543	580	615	640	526
3044	Máng dưới		1.2	6.0	736	779	831	883	918	787
3111	Máng trên		1.2	6.0	719	761	812	862	896	797
3112	Máng dưới		1.2	6.0	696	737	786	835	868	737
3113	Đứng cánh trơn 70		1.2	6.0	513	543	580	615	640	525
3114	Đứng cánh móc ngoài 70		1.2	6.0	607	643	686	729	758	623
3115	Đứng cánh móc trong 70		1.2	6.0	678	718	766	813	845	692

Ghi chú: Giá màu SM101ED = S101ED + 6%
 Giá màu SM101 = S101 + 6%

THÔNG SỐ KỸ THUẬT					GIÁ THANH NHÔM					
Mã số	Tên gọi	Hình mặt cắt	Độ Dày	Chiều dài (m)	Mở Trắng	ED bóng				STD
						Trắng	Màu	Vàng	Đen	
3116	Đứng trơn 4 cánh 70		1.2	6.0	638	675	720	765	795	651
3117	Đứng trơn nheo 4 cánh 70		1.2	6.0	638	675	720	765	795	651
3954	Khung bao đứng		1.3	6.0	604	639	682	725	753	663
3955	Đường rầy đơn		1.3	6.0	636	674	719	763	794	668

CỬA ĐI, CỬA SỔ LÙA GIẢ GỖ HỆ 100

3319	Khung bao		1.3	6.0	833	882	942	1000	1039	843
3320	Cánh		1.3	6.0	521	552	589	626	651	550
3379	Ghép giữa		1.3	6.0	897	950	1014	1077	1119	902
3380	Nẹp gài		0.9	6.0	100	107	114	120	124	125

CỬA SỔ BẬT 38

597	Khung bao		1.2	6.0	255	270	288	306	318	286
598	Gài lớn		0.9	6.0	141	152	161	170	175	167
599	Đốt giữa		1.2	6.0	424	449	479	509	529	460
600	Đứng cánh		1.2	6.0	359	380	405	431	448	388
601	Gài nhỏ		0.9	6.0	86	92	98	104	107	102
1829	Đế vuông (rãnh 14.4mm)		1.0	6.0	126	135	144	152	156	157
2870	Nẹp vuông		0.9	6.0	100	107	114	120	124	117
3537	Khung bao		1.2	6.0	576	610	651	691	718	618
3538	Khung bao giữa		1.2	6.0	897	950	1014	1077	1119	920
3727	Đế		1.0	6.0	61	65	69	74	77	75
3729	Pass cánh		8.1	6.0	1531	1621	1730	1838	1910	-
3730	Đứng, ngang khung bao		1.0	6.0	339	359	383	406	423	359
3827	Nẹp xéo lông nheo		1.0	6.0	120	127	136	144	150	143

CỬA SỔ BẬT 40 - 80

2615	Nẹp xéo		0.9	6.0	105	113	121	127	131	129
2616	Ghép giữa		1.3	6.0	864	915	976	1037	1078	884

THÔNG SỐ KỸ THUẬT					GIÁ THANH NHÔM					
Mã số	Tên gọi	Hình mặt cắt	Độ Dày	Chiều dài (m)	Mở Tráng	ED bóng				STD
						Trắng	Màu	Vàng	Đen	
2617	Khung bao		1.3	6.0	514	544	580	616	641	525
2618	Đố giữa		1.3	6.0	643	680	726	771	802	665
2619	Đố giữa		1.3	6.0	663	702	750	796	828	677
2620	Cánh nhỏ		1.3	6.0	481	510	544	578	600	505
2621	Khung bao vít		1.5	6.0	643	680	726	771	802	659
2622	Nẹp vuông		0.9	6.0	134	145	154	162	167	163
3069	Cánh lớn		1.5	6.0	585	620	661	702	730	603

CỬA SỔ BẬT 76										
601	Gài nhỏ		0.9	6.0	86	92	98	104	107	102
2611	Khung bao cửa bật		1.2	6.0	519	550	587	623	648	549
2612	Ghép giữa		1.2	6.0	778	824	879	934	971	810
2613	Nẹp		1.0	6.0	175	186	198	210	219	199
2833	Đế cửa bật 76		1.2	6.0	183	194	207	220	229	213
3164	Cánh		1.2	6.0	472	500	533	566	589	502
3192	Vpas		2.0	6.0	1037	1098	1172	1245	1294	-

CỬA SỔ BẬT 100										
3324	Nẹp xéo		0.8	6.0	135	143	153	162	169	148
3340	Khung bao		1.5	6.0	785	831	887	942	980	808
3341	Cánh		1.5	6.0	764	809	863	917	953	789
3342	Nẹp nhỏ		1.1	6.0	200	212	226	240	250	226
3343	Nẹp lớn		1.0	6.0	187	198	211	224	233	213
3344	Khung bao		1.5	6.0	800	847	903	960	997	826
3345	Ghép giữa		1.5	6.0	1199	1270	1355	1439	1496	1210
3555	Góc nối cánh		3.0	6.0	2133	2258	2410	2559	2661	-
3738	Khung bao		2.0	6.0	1230	1303	1390	1476	1535	1203
3739	Khung giữa		2.0	6.0	1667	1765	1884	2001	2080	1605
3740	Cánh		2.0	6.0	1022	1082	1155	1226	1275	992

Ghi chú: Giá màu SM101ED = S101ED + 6%
 Giá màu SM101 = S101 + 6%

THÔNG SỐ KỸ THUẬT					GIÁ THANH NHÔM					
Mã số	Tên gọi	Hình mặt cắt	Độ Dày	Chiều dài (m)	Mở Trống	ED bóng				STD
						Trắng	Màu	Vàng	Đen	

CỬA SỔ LÙA 68				
2652	Cánh trơn		1.5	6.0
2653	Cánh móc		1.5	6.0
2654	Ngang trên, dưới		1.5	6.0
2655	Đệm đường rầy		1.5	6.0
2656	Máng dưới		1.5	6.0

610	624	666	708	735	607
470	481	513	545	566	475
628	642	686	728	757	633
105	107	115	122	127	107
931	953	1017	1080	1123	960

CỬA SỔ LÙA 70				
267	Đứng trơn		1.0	6.0
268	Đứng móc		1.0	6.0
273	Đứng khung bao		1.0	6.0
283	Máng trên		1.0	6.0
288	Ngang trên		1.0	6.0
291	Ngang dưới		1.0	6.0
292	Máng dưới		1.0	6.0
407	Trung gian		1.0	6.0
604	Máng + Khung bao		1.2	6.0
605	Đường rầy + Khung bao		1.2	6.0
1024	Góc 135		1.1	6.0
1091	Máng dưới		1.2	6.0
1093	Gài góc 135		1.0	6.0
1269	Ngang dưới		1.2	6.0

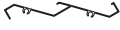
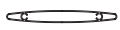
240	254	271	288	299	251
279	295	315	334	347	302
274	290	310	329	342	306
393	416	444	472	490	461
195	206	220	234	243	214
299	317	338	359	373	320
357	378	403	428	445	407
164	174	185	197	204	200
676	715	763	811	843	727
628	664	709	753	783	660
441	466	498	529	550	529
516	547	584	620	644	573
116	125	133	140	145	146
383	406	433	460	478	398

CỬA SỔ LÙA 70 - 1.4 LY				
1006	Đứng trơn		1.4	6.0
1007	Đứng móc		1.4	6.0
1008	Khung bao đứng		1.4	6.0
1009	Máng trên		1.4	6.0
1010	Ngang trên		1.4	6.0

330	350	373	396	412	333
383	406	433	460	478	395
379	401	428	455	473	401
524	554	592	628	653	577
259	274	293	311	323	269

THÔNG SỐ KỸ THUẬT					GIÁ THANH NHÔM					
Mã số	Tên gọi	Hình mặt cắt	Độ Dày	Chiều dài (m)	Mở Trắng	ED bóng				STD
						Trắng	Màu	Vàng	Đen	
1011	Ngang dưới		1.4	6.0	404	428	456	485	504	413
1012	Máng dưới		1.4	6.0	443	469	501	532	553	484
1013	Trung gian		1.4	6.0	223	236	252	268	279	253
1014	Máng + Khung bao		1.4	6.0	771	816	871	925	962	811

CỬA SỔ LÙA 73										
1975	Đứng khung bao		1.0	6.0	336	356	379	403	419	385
1976	Máng dưới		1.1	6.0	541	573	611	649	675	578
1977	Máng trên		1.0	6.0	471	498	532	565	587	531
1978	Đứng trơn		1.0	6.0	255	270	288	306	318	269
1979	Đứng móc		1.0	6.0	296	313	334	355	369	317
1980	Ngang trên		1.0	6.0	264	280	299	317	330	283
1981	Ngang dưới lớn		1.0	6.0	439	465	496	527	548	460
1982	Ngang dưới nhỏ		1.0	6.0	334	353	377	400	416	354
1983	Đứng móc lớn		1.0	6.0	437	463	494	524	545	456
2221	Trung gian		1.0	6.0	282	299	319	339	352	298
2222	Trung gian		1.0	6.0	285	302	322	342	355	304
2266	Ghép giữa		1.0	6.0	505	535	571	606	630	533
2267	Khung bao chết có vít		1.0	6.0	373	395	422	448	465	399
2268	Khung bao + Máng trên		1.0	6.0	659	698	745	791	822	715
2269	Đứng khung bao chết		1.0	6.0	298	315	337	357	372	328
2270	Đứng khung bao chết		1.0	6.0	226	239	255	271	281	251

CỬA CHỚP										
2692	Lá chớp 2 lớp		1.0	6.0	370	391	418	443	461	450
542	Lá chớp vít		1.1	6.0	218	230	246	261	271	257
3335	Chớp 76 elip		1.0	6.0	383	406	433	460	478	401
2691	Khung bao cửa chớp		1.0	6.0	380	402	429	456	473	413
1279	Chớp 70		1.0	6.0	251	265	283	301	313	300
1482	Lá hộp 15		0.8	6.0	509	539	575	611	635	563

Ghi chú: Giá màu SM101ED = S101ED + 6%
 Giá màu SM101 = S101 + 6%

THÔNG SỐ KỸ THUẬT					GIÁ THANH NHÔM					
Mã số	Tên gọi	Hình mặt cắt	Độ Dày	Chiều dài (m)	Mở Trắng	ED bóng				STD
						Trắng	Màu	Vàng	Đen	

CỬA CUỐN

755	Khung bao đứng		1.2	6.0
756	Lá tròn		1.1	6.0
757	Chân đế		1.2	6.0
1115	Lá dẹp		1.1	6.0
1118	Chân đế		1.3	6.0
2917	Lá cửa cuốn		1.0	6.0
2944	Khung bao cửa cuốn		1.3	6.0

VÁCH NGẮN 25 - 76

264	Đứng giữa		1.2	6.0
265	Hông trơn		1.2	6.0
266	Đứng hờ		1.2	6.0
420	Đứng hộp		1.2	6.0
730	Đứng hờ		1.2	6.0
731	Đứng giữa		1.2	6.0
732	Đứng hông		1.2	6.0

VÁCH NGẮN 30 - 70

281	Ngang hờ		1.0	6.0
293	Ngang giữa vít		1.3	6.0
726	Ngang giữa		1.2	6.0
1048	Ngang giữa		1.4	6.0
1050	Ngang hờ		1.4	6.0

VÁCH NGẮN 76

220	Ngang dưới		1.15	6.0
221	Hông trơn		1.15	6.0
222	Nắp ghép		1.15	6.0

THÔNG SỐ KỸ THUẬT					GIÁ THANH NHÔM					
Mã số	Tên gọi	Hình mặt cắt	Độ Dày	Chiều dài (m)	Mở Trắng	ED bóng				STD
						Trắng	Màu	Vàng	Đen	
232	Nắp dài		1.15	6.0	146	155	165	175	182	174
233	Nẹp gài		1.15	6.0	164	174	185	197	204	183
234	Đứng khung bao		1.15	6.0	471	498	532	565	587	489
235	Nắp nhỏ		1.2	6.0	56	60	64	68	70	69
236	Ngang trên		1.15	6.0	506	535	571	607	631	525

VÁCH NGẮN 76 - 1.7 LY

222	Nắp ghép		1.15	6.0	223	236	252	268	279	253
232	Nắp dài		1.15	6.0	146	155	165	175	182	174
233	Nẹp gài		1.15	6.0	164	174	185	197	204	183
1044	Khung bao		1.7	6.0	559	592	631	671	697	568
1045	Khung giữa 2 gờ		1.7	6.0	780	826	882	936	973	781
1046	Khung giữa 1 gờ		1.7	6.0	713	755	805	855	889	711
1055	Đứng khung bao		1.7	6.0	680	720	768	816	848	674
1056	Hông trơn		1.7	6.0	630	667	712	756	786	628
1057	Ngang trên		1.7	6.0	705	746	797	846	879	702
1060	Ngang dưới		1.7	6.0	635	672	717	762	792	639

VÁCH NGẮN 100

1710	Khung bao		1.8	6.0	998	1057	1128	1198	1245	994
1711	Hông trơn		1.8	6.0	923	977	1043	1107	1151	915
1712	Nắp ghép		1.8	6.0	472	500	533	566	589	496
1713	Ngang trên		1.8	6.0	1063	1125	1201	1275	1326	1047
1714	Ngang dưới		1.8	6.0	961	1017	1086	1153	1199	954
1715	Nẹp gài		1.1	6.0	231	244	260	277	288	254
3022	Ngang dưới		1.8	6.0	782	828	884	939	976	785
3023	Nẹp gài		1.2	6.0	221	234	250	265	276	250
3075	Nắp dài		1.4	6.0	424	449	479	509	529	456
3076	Ngang trên		1.6	6.0	888	940	1003	1065	1107	877

Ghi chú: Giá màu SM101ED = S101ED + 6%
 Giá màu SM101 = S101 + 6%

THÔNG SỐ KỸ THUẬT					GIÁ THANH NHÔM					
Mã số	Tên gọi	Hình mặt cắt	Độ Dày	Chiều dài (m)	Mở Trắng	ED bóng				STD
						Trắng	Màu	Vàng	Đen	

MẶT DỰNG 42-65

2535	MD hộp 65 x 50.8		1.5	6.0	735	752	802	852	886	717
2577	MD hộp 42 x 50.8		1.4	6.0	544	557	594	631	656	537

MẶT DỰNG 80

1483	Đứng, ngang nhỏ khung nổi		1.8	6.0	973	995	1062	1128	1173	915
1484	Đứng, ngang lớn khung nổi		1.8	6.0	1221	1249	1333	1415	1471	1152
1485	Nắp bầu		1.1	6.0	190	194	207	220	229	214
1486	Đế mỏng		2.1	6.0	318	325	347	369	383	322
3026	Khung bao bột		1.8	6.0	335	343	366	388	404	349
3027	Cánh bột		1.8	6.0	589	603	644	683	710	577
3726	Pass mặt dựng		2.0	6.0	1321	1351	1442	1532	1592	-

MẶT DỰNG 91

2748	Đứng ngang lớn khung chìm		2.3	6.0	1549	1584	1691	1796	1867	1431
2749	Ngang nhỏ khung chìm		2.5	6.0	1123	1149	1226	1302	1353	1034
1065	Đứng ngang lớn khung nổi		2.3	6.0	1705	1744	1861	1977	2055	1575
1066	Nắp		1.5	6.0	315	322	344	365	380	339
1067	Đế		2.8	6.0	395	404	431	458	476	389
1068	Thanh ngang khung nổi		2.5	6.0	1279	1308	1396	1482	1541	1176
1069	Thanh góc 90°		2.5	6.0	1945	1989	2123	2255	2344	1838
1070	Thanh góc 135°		2.3	6.0	2711	2769	2941	3116	3232	2551
1132	Thanh lót		3.8	6.0	1861	1904	2032	2158	2243	-
1401	K.bao cửa bột		1.8	6.0	334	341	364	387	402	340
1402	Cánh cửa bột		1.8	6.0	443	454	484	514	534	436
1349	Mặt dựng hộp 60x50.8		2.5	6.0	1187	1214	1295	1376	1430	1110
1350	Đầu ghép		2.0	6.0	749	766	818	868	903	710
3166	Nẹp		1.2	6.0	63	68	73	77	79	75
3338	Thanh pass nhỏ		3.5	6.0	1258	1287	1373	1458	1516	-

THÔNG SỐ KỸ THUẬT					GIÁ THANH NHÔM					
Mã số	Tên gọi	Hình mặt cắt	Độ Dày	Chiều dài (m)	Mở Trắng	ED bóng				STD
						Trắng	Màu	Vàng	Đen	
3339	Thanh pass lớn		3.5	6.0	2049	2096	2236	2375	2469	-
3641	Đứng, ngang lớn trơn		2.3	6.0	1357	1388	1482	1574	1636	1267
3642	Đứng, ngang nhỏ trơn		2.3	6.0	931	953	1017	1080	1123	868
3970	Thanh góc 90° khung chìm		2.3	6.0	1836	1878	2004	2128	2213	1709

MẶT DỰNG 108										
548	Thanh ngang dưới		1.8	6.0	1245	1274	1359	1444	1501	1202
549	Thanh đứng phải		1.8	6.0	1000	1023	1092	1160	1206	970
669	Thanh đứng trái		1.8	6.0	908	929	992	1053	1095	954
670	Thanh ngang trên		1.8	6.0	1009	1032	1101	1169	1216	976

MẶT DỰNG 110										
4780	Ngang, đứng lớn		2.5	6.0	1971	2017	2152	2286	2376	1820
4781	Ngang, đứng nhỏ		2.5	6.0	1601	1637	1747	1856	1929	1482
4782	Nắp ngang, đứng nhỏ		1.4	6.0	166	170	181	192	200	182
4783	Đế nắp đáy		2.3	6.0	396	405	432	459	477	402
4784	Nắp đáy vuông		1.5	6.0	337	345	368	391	406	349
4785	Gờ khung nổi		2.5	6.0	325	333	355	377	392	309
4786	Pass nối thanh đứng		3.8	6.0	2656	2713	2881	3052	3166	-
4787	Pass nối thanh ngang		3.8	6.0	1028	1051	1122	1192	1239	-

MẶT DỰNG 115										
1351	Thanh đứng		3.0	6.0	2512	2566	2725	2887	2995	2300
1353	Thanh ngang		2.0	6.0	1184	1211	1292	1372	1427	1097
1362	Nẹp U		3.0	6.0	343	351	375	398	414	323
1365	Nắp ghép		1.5	6.0	189	193	206	219	228	206
1428	Nắp ghép		1.8	6.0	303	310	331	351	365	295
3051	Thanh nối		4.0	6.0	2640	2696	2864	3034	3147	-

THÔNG SỐ KỸ THUẬT					GIÁ THANH NHÔM					
Mã số	Tên gọi	Hình mặt cắt	Độ Dày	Chiều dài (m)	Mở Tráng	ED bóng				STD
						Trắng	Màu	Vàng	Đen	

MẶT DỰNG 120

3935	Ngang, đứng lớn		2.5	6.0	1958	2003	2138	2270	2360	1805
3936	Gờ nhỏ		2.5	6.0	377	386	412	437	455	355
3937	Ngang, đứng nhỏ		2.5	6.0	1529	1564	1669	1772	1842	1407
3938	Pass nối		2.5	6.0	1517	1552	1657	1759	1829	-
3939	Gờ lớn		2.5	6.0	548	560	598	635	660	510
4437	Nắp đậy		1.5	6.0	311	318	339	360	374	320
4438	Đế nắp đậy		2.8	6.0	446	457	487	517	538	429

MẶT DỰNG 140

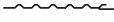
2667	Thanh đứng		3.5	6.0	3781	3862	4102	4345	4507	3473
2668	Thanh ngang		3.5	6.0	3039	3105	3297	3493	3623	2804
2669	Đế		3.0	6.0	679	695	741	788	819	660
2670	Nắp		1.6	6.0	408	418	446	474	492	419
2671	Thanh lót		4.0	6.0	2777	2837	3013	3191	3310	-
2672	Cánh cửa bật		2.5	6.0	1204	1232	1315	1396	1452	1140
2673	Khung bao cửa bật		2.5	6.0	1539	1574	1680	1784	1855	1451
2674	Khung bao cửa bật		2.5	6.0	820	839	895	951	989	815
3731	Ngang, đứng nhỏ		3.5	6.0	2767	2827	3002	3180	3299	2548
3732	Ngang, đứng lớn		3.5	6.0	3342	3414	3626	3841	3984	3072

LAM

1232	Đế lam bầu		1.1	6.0	865	883	938	994	1031	891
1233	Lam bầu		1.1	6.0	939	959	1019	1079	1120	947
1391	Lam lá 161.9		2.0	6.0	773	790	844	896	931	790
1392	Lam lá 143		2.0	6.0	725	742	792	841	874	741
1493	Lam ghép 1		1.4	6.0	1161	1198	1278	1357	1410	1164
1494	Lam ghép 2		1.4	6.0	1268	1309	1396	1482	1540	1281
1495	Lam ghép 3		1.4	6.0	1216	1254	1338	1420	1476	1233

THÔNG SỐ KỸ THUẬT					GIÁ THANH NHÔM					
Mã số	Tên gọi	Hình mặt cắt	Độ Dày	Chiều dài (m)	Mở Trắng	ED bóng				STD
						Trắng	Màu	Vàng	Đen	
1567	Tròn 170		3.5	6.0	3413	3491	3726	3957	4114	3102
2531	Lam hộp 180x51		1.8	6.0	2119	2164	2299	2435	2526	1993
2935	Lá lam 152		1.5	6.0	1098	1133	1208	1282	1333	1076
3059	Đế lam 152		3.0	6.0	827	853	910	966	1004	833
3070	Lam hộp 120x50		1.4	6.0	1084	1119	1193	1267	1317	1074
3167	Vpas đệm cửa 134		1.4	6.0	368	390	416	442	459	394
3268	Lam hộp ghép 50.8x300		1.5	6.0	1156	1180	1254	1328	1378	1137
3283	Lam hộp ghép 50.8x300		1.5	6.0	1152	1176	1249	1323	1373	1140
3568	Lam elip ghép 54x300		1.8	6.0	1549	1585	1691	1796	1867	1460
3569	Pass lam elip ghép 54x300		4.0	6.0	1560	1596	1704	1809	1881	1463
3744	Lam elip ghép 3: 53.13x330		1.5	6.0	340	348	371	394	410	336
3745	Lam elip ghép 3: 53.13x330		1.5	6.0	1144	1171	1249	1327	1379	1113
3746	Lam elip ghép 3: 53.13x330		1.5	6.0	1092	1117	1192	1266	1316	1054
3906	Lam elip 29.8x120		1.5	6.0	876	927	989	1051	1092	878
4526	Lam elip 24x150		1.4	6.0	1057	1091	1163	1235	1283	1046
4642	Lam elip ghép 50x320		1.5	6.0	1387	1419	1514	1608	1672	1324
4643	Pass lam elip ghép 50x320		4.0	6.0	1805	1847	1971	2093	2176	1717
4656	Lam elip 10x30		1.0	6.0	142	151	161	171	178	153
4657	Lam elip 10x40		1.0	6.0	176	186	199	211	220	190
4658	Lam elip 10x50		1.0	6.0	214	227	242	257	267	231
4688	Lam elip ghép 50x250		1.8	6.0	1321	1351	1442	1532	1592	1233
4689	Pass lam elip ghép 50x250		4.0	6.0	1563	1599	1707	1813	1884	1487
4827	Lam elip 40x200		1.8	6.0	1885	1925	2045	2166	2247	1784
4828	Pass lam elip 40x200		4.0	6.0	1279	1307	1388	1470	1525	1237

LÁ

274	Lá phẳng		1.0	6.0	260	275	294	312	324	323
294	Lá hộp		0.8	6.0	373	395	422	448	465	410
295	Lá sóng		1.0	6.0	254	269	287	305	317	314
960	Lambri đơn sóng nhỏ		0.55	6.0	127	135	144	153	159	201

Ghi chú: Giá màu SM101ED = S101ED + 6%
 Giá màu SM101 = S101 + 6%

THÔNG SỐ KỸ THUẬT					GIÁ THANH NHÔM					
Mã số	Tên gọi	Hình mặt cắt	Độ Dày	Chiều dài (m)	Mở Trắng	ED bóng				STD
						Trắng	Màu	Vàng	Đen	
3336	Lá Lamri hộp phẳng		1.2	6.0	750	794	848	900	936	774
3337	Lá Lamri		1.0	6.0	172	183	195	207	215	216
3972	Khung bao		2.0	6.0	635	673	718	763	793	643
3973	Lá chóp vít 145		2.0	6.0	729	771	823	874	909	776

THANH HỘP										
558	10x15x0.8		0.8	6.0	74	78	83	88	92	82
467	10x20x0.8		0.8	6.0	89	94	100	106	110	99
647	12x20x0.8		0.8	6.0	97	103	110	117	121	108
557	15x20x0.8		0.8	6.0	104	111	118	125	130	116
468	12x25x0.8		0.8	6.0	114	120	128	136	142	127
469	25x38x0.8		0.8	6.0	193	204	218	231	240	214
491	25x50x0.8		0.8	6.0	232	246	262	278	289	258
471	25x76x1.0		1.0	6.0	386	409	436	463	482	411
472	38x76x1.0		1.0	6.0	436	461	492	523	543	464
473	44x76x1.0		1.0	6.0	460	487	520	552	574	490
742	25x100x1.3		1.3	6.0	617	653	697	740	769	632
263	44x100x1.3		1.3	6.0	719	761	812	862	896	735
413	25x50		1.0	6.0	288	305	325	345	359	307
102	25.4x12.7x1.0		1.0	6.0	142	152	162	171	176	154
105	38.1x25.4x1.0		1.0	6.0	238	252	269	286	297	255
110	50.8x25.4x1.2		1.2	6.0	345	365	390	414	431	358
121	76.2x38.1x1.3		1.3	6.0	564	597	637	677	703	577
125	76.2x44.45x1.2		1.2	6.0	550	582	622	660	686	570
257	20x13x1.3		1.3	6.0	164	174	185	197	204	168
258	38x25x1.2		1.2	6.0	282	299	319	339	352	293
261	76x25x1.2		1.2	6.0	458	485	518	550	572	475
262	76x45x1.3		1.3	6.0	597	632	674	716	744	611
414	15x10x1.0		1.0	6.0	91	98	104	110	113	99
3061	100x25x1.0		1.0	6.0	478	507	541	574	597	509

THÔNG SỐ KỸ THUẬT					GIÁ THANH NHÔM					
Mã số	Tên gọi	Hình mặt cắt	Độ Dày	Chiều dài (m)	Mở Trắng	ED bóng				STD
						Trắng	Màu	Vàng	Đen	
2908	76.2x38.1x1.5		1.5	6.0	648	686	733	778	809	652
4645	50 x 120 x 1.5		1.5	6.0	1004	1036	1105	1173	1219	1003
4726	50.4x120x4		4.0	6.0	2634	2691	2858	3027	3140	2399
460	10x10x1.0		1.0	6.0	71	77	82	86	89	78
556	25x25x0.8		0.8	6.0	153	162	173	184	191	170
259	25x25x1.2		1.2	6.0	222	235	251	266	277	231
412	25.4x25.4x1.0		1.0	6.0	190	201	214	228	237	203
464	38x38x1.0		1.0	6.0	288	305	325	345	359	307
630	45x45x1.2		1.2	6.0	403	426	455	483	502	418
610	50x50x1.2		1.2	6.0	454	481	513	545	566	471
466	76x76x1.2		1.2	6.0	697	738	788	837	870	721
1907	38x38 gờ		1.2	6.0	394	403	431	457	475	399
3703	100x100		1.5	6.0	1145	1212	1294	1374	1428	1151

THANH TRÒN										
524	Ống 8x0.9		0.9	6.0	39	41	44	47	49	43
431	Ống 8.2x0.9		0.9	6.0	41	44	47	49	51	46
525	Ống 12x1.0		1.0	6.0	68	73	78	82	84	74
438	Ống 12x1.2		1.2	6.0	80	86	92	97	100	85
256	Ống 12.5x3		3.0	6.0	174	184	196	209	217	168
433	Ống 15x2.0		2.0	6.0	159	168	179	191	198	157
426	Ống 18x2		2.0	6.0	195	207	221	234	244	192
1071	Ống 19x0.8		0.8	6.0	89	95	101	107	111	100
721	Ống 19x1.0		1.0	6.0	110	117	124	132	137	118
1919	Ống 19x1.2		1.2	6.0	131	139	148	157	163	136
427	Ống 20x1.5		1.5	6.0	170	180	192	203	212	172
428	Ống 22x1.5		1.5	6.0	188	199	212	225	234	190
439	Ống 22.22x1.19		1.19	6.0	153	162	173	184	191	160
649	Ống 25x1.0		1.0	6.0	143	152	162	172	178	154
440	Ống 25x1.2		1.2	6.0	174	184	197	209	217	181

Ghi chú: Giá màu SM101ED = S101ED + 6%
 Giá màu SM101 = S101 + 6%

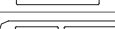
THÔNG SỐ KỸ THUẬT					GIÁ THANH NHÔM					
Mã số	Tên gọi	Hình mặt cắt	Độ Dày	Chiều dài (m)	Mở Trắng	ED bóng				STD
						Trắng	Màu	Vàng	Đen	
429	Ống 25x2.2		2.2	6.0	306	324	345	367	381	298
920	Ống 51x1.2		1.2	6.0	364	385	411	437	454	377
1866	Ống 19x1.0		1.0	6.0	110	117	124	132	137	152
921	Ống 76x1.2		1.2	6.0	547	579	618	656	682	566

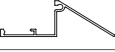
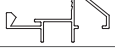
THANH T										
538	T25x38x0.8 gờ		0.8	6.0	108	116	123	130	134	141
539	T25x25x0.8		0.8	6.0	76	82	88	92	95	103
540	T25x38x0.8		0.8	6.0	89	96	103	108	111	120

THANH U										
724	U10		0.9	6.0	48	51	54	57	59	56
725	U12		0.8	6.0	65	70	74	78	81	75
541	U7x12		0.8	6.0	48	51	54	57	59	56
1529	U22x100x1.3li		1.3	6.0	355	376	401	426	443	412
904	U25x25x2.5		2.5	6.0	339	359	384	407	423	335
5054	U20x20x2li		2.0	6.0	218	230	246	261	271	234

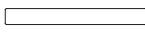
THANH V										
410	V25x35x6li		6.0	6.0	628	664	709	753	783	601
1599	V20x2.5li		2.5	6.0	231	244	260	277	288	233
255	V12		1.0	6.0	48	52	55	58	60	62
648	V20		0.8	6.0	76	81	86	92	95	95
139	V25		1.0	6.0	97	105	112	118	121	124
247	V25.4x1.3		1.3	6.0	126	136	145	153	157	150
144	V32 2li9		2.9	6.0	341	361	385	409	425	347
1688	V50x60x2.2		2.2	6.0	460	487	520	552	574	484

THÔNG SỐ KỸ THUẬT					GIÁ THANH NHÔM					
Mã số	Tên gọi	Hình mặt cắt	Độ Dày	Chiều dài (m)	Mở Trắng	ED bóng				STD
						Trắng	Màu	Vàng	Đen	

TỦ - KỆ					
1476	Bo tủ 2 rãnh		0.6	6.0	
625	Bo tủ 2 rãnh		1.0	6.0	
973	Bo tủ 2 rãnh nhỏ		0.7	6.0	
980	Bo tủ 1 rãnh		0.8	6.0	
408	Bo tủ 1 rãnh		1.0	6.0	
650	Bo tủ 1 rãnh		1.0	6.0	
981	Cánh trơn nhỏ		0.6	6.0	
982	Cánh gờ nhỏ		0.6	6.0	
694	Cánh trơn lớn		0.8	6.0	
697	Cánh gờ lớn		0.8	6.0	
929	Cánh tủ lớn		1.0	6.0	
713	Chữ E		0.8	6.0	
435	Đường rầy		1.3	6.0	
437	Kẹp kiếng		1.3	6.0	
1096	Ngang tủ		0.8	6.0	
450	Ngang tủ		0.9	6.0	

ĐẾ NỆP					
544	Nẹp 5li		0.8	6.0	
601	Nẹp 10li		0.9	6.0	
615	Máng treo		1.4	6.0	
723	Đế 5li		0.8	6.0	
1190	Đế lớn		1.2	6.0	
1191	Nẹp lớn		1.2	6.0	
1469	Đế nhỏ		0.8	6.0	
1470	Nẹp nhỏ		0.8	6.0	
1829	Đế 10 li		1.0	6.0	

Ghi chú: Giá màu SM101ED = S101ED + 6%
 Giá màu SM101 = S101 + 6%

THÔNG SỐ KỸ THUẬT					GIÁ THANH NHÔM					
Mã số	Tên gọi	Hình mặt cắt	Độ Dày	Chiều dài (m)	Mờ Trắng	ED bóng				STD
						Trắng	Màu	Vàng	Đen	
MÁI CHE										
1384	Giăng dọc		1.1	6.0	464	491	524	557	579	485
1385	Giăng dọc		1.0	6.0	317	335	358	380	395	337
1660	Giăng dọc		1.43	6.0	613	649	692	735	764	620
1661	Giăng dọc		1.14	6.0	405	429	458	486	506	423
1662	Giăng ngang		1.1	6.0	572	605	646	686	713	602
2075	Giăng ngang		1.4	6.0	669	708	756	803	835	663
3046	Giăng ngang		1.3	6.0	654	693	739	785	816	660
3047	Giăng ngang		1.2	6.0	587	622	664	705	733	596
TẢN NHIỆT										
417	Tản nhiệt 23.4x17		2.0	6.0	243	257	274	291	303	269
419	Tản nhiệt		2.4	6.0	147	156	167	177	184	157
421	Tản nhiệt 84x35		3.0	6.0	1412	1495	1595	1694	1761	1594
422	Tản nhiệt 70x20		2.0	6.0	706	747	797	847	880	792
CÁC LOẠI KHÁC										
443	Kéo màn		0.8	6.0	122	131	140	147	152	141
444	I Kéo màn		0.9	6.0	46	49	52	56	58	58
547	Hộp đèn		1.2	6.0	393	416	443	471	490	477
719	Giăng ngang		1.6	6.0	615	652	695	738	768	608
743	Hộp máng điện		1.1	6.0	250	265	282	300	312	252
744	Lá máng điện		1.7	6.0	498	527	563	597	621	544
907	La 25x2.0		2.0	6.0	97	103	110	117	121	105
2637	U 20.3x6.0		0.8	6.0	48	52	55	58	60	65
2638	Nẹp trần		0.8	6.0	61	66	70	74	76	81
2645	Ray lửa		1.0	6.0	63	68	73	77	79	77
2657	Nẹp trần		0.8	6.0	63	68	73	77	79	84
2658	U 19.4x21		0.8	6.0	95	102	108	114	118	128
3092	Giăng đứng		2.0	6.0	834	883	942	1001	1040	870



CÔNG TY TNHH NHÔM ĐỊNH HÌNH SAPA BẾN
THÀNH (SAPA BTG) LÀ CÔNG TY LIÊN DOANH
GIỮA TỔNG CÔNG TY BẾN THÀNH - VIỆT NAM
(35%) VÀ TẬP ĐOÀN A.B - THỤY ĐIỂN (65%), TIỀN
THÂN LÀ CÔNG TY LIÊN DOANH NHÔM VIỆT NHẬT
(VIJALCO)

CHÚNG TÔI CÓ NHÀ MÁY ÉP NHÔM RẤT HIỆN ĐẠI
VÀ XƯỞNG XI MẠ (ANOD HÓA BỀ MẶT) VỚI HỆ
THỐNG XỬ LÝ KHÍ VÀ NƯỚC THẢI HOÀN CHỈNH.
CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT CỦA NHÀ MÁY LÀ SỰ KẾT
HỢP GIỮA CÔNG NGHỆ CỦA NHẬT BẢN VÀ CHÂU
ÂU VỚI NGUỒN LỰC CÓ SẴN TẠI ĐỊA PHƯƠNG



SẢN PHẨM

Các loại thanh nhôm định hình từ hợp kim nhôm 6005, 6061, 6063:
Sản phẩm phủ màu: bạc, nâu, vàng và đen
Sản phẩm phủ bóng bằng phương pháp điện phân (ED)
Sản phẩm không được phủ bóng

ỨNG DỤNG

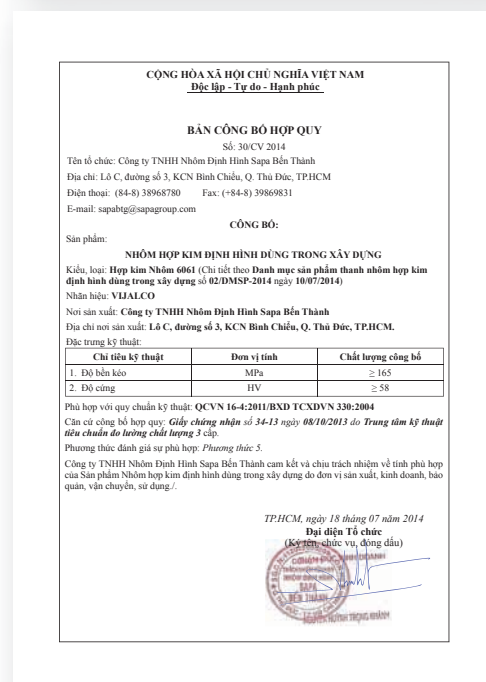
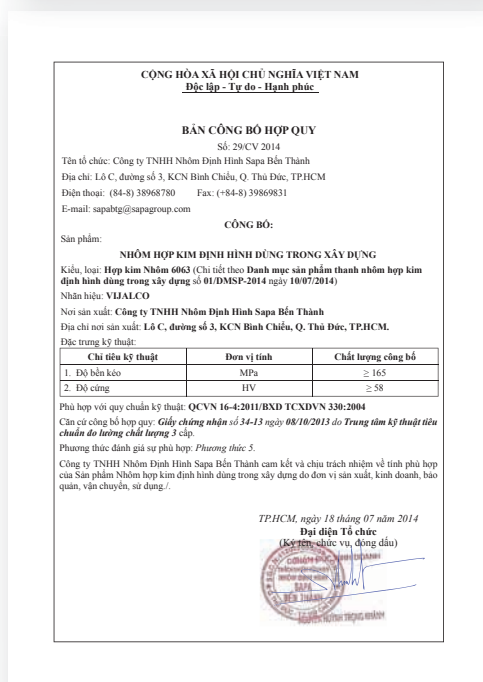
Kiến trúc, xây dựng
Trong ngành công nghiệp
Hàng tiêu dùng

CHỨNG LOẠI

Bao gồm các loại: dạng góc, dạng thanh, dạng rãnh,
Các loại nẹp, nẹp trần nhà và các loại ống.
Mặt dựng, cửa chính, cửa sổ, vách ngăn, mái hiên, tường kính.
Tủ trung bày, thanh treo màn, bảng treo tường và bàn ghế.

CÔNG SUẤT

500 tấn / tháng





www.longvan.com.vn

Thiết kế - Sản xuất - Phân phối - Thương mại - Dịch vụ - Đùn ép - Gia công



Văn phòng: 299/4 Lý Thường Kiệt
Phường 15, Quận 11, TP.HCM
Website: www.longvan.com.vn

ĐT: +84 8 38 660 887
Fax: +84 8 38 651 081
E: info@longvan.com.vn